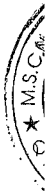


**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty
Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 66

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ương giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Văn Thùy	Chủ tịch
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên
Ông Vũ Văn Hường	Thành viên

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường
Bà Ngô Thị Thúy Mai
Ông Hà Xuân Mai
Ông Bùi Quang Dũng
Ông Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Nghỉ hưu ngày 1 tháng 9 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phí Mạnh Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited Tel : + 84 24 3831 5100
8th Floor, CornerStone Building Fax: + 84 24 3831 5090
16 Phan Chu Trinh Street ey.com
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Số tham chiếu: 61316724/19039538 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 2 tháng 4 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



EY

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.5 và Thuyết minh số 19 của báo cáo tài chính hợp nhất. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước chính thức phê duyệt. Do đó, số liệu về các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Phùng Mạnh Phú
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.414.396.727.591	2.761.547.732.172
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	189.375.414.120	103.572.688.236
111	1. Tiền		68.979.894.354	53.287.556.878
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.395.519.766	50.285.131.358
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.181.991.303.868	1.761.181.501.693
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.181.991.303.868	1.761.181.501.693
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		294.186.208.739	306.753.391.354
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	127.421.830.516	170.511.104.288
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	59.241.324.798	42.140.114.325
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.114.222.916	11.630.334.336
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	118.890.684.211	107.751.692.644
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2,7,8	(37.481.853.702)	(25.279.854.239)
140	IV. Hàng tồn kho	9	721.424.398.391	567.442.784.576
141	1. Hàng tồn kho		735.844.842.074	570.189.941.820
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.420.443.683)	(2.747.157.244)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.419.402.473	22.597.366.313
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.217.102.641	3.922.794.651
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.341.944.670	18.433.854.386
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	860.355.162	240.717.276

1103
 EI
 HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.292.787.199.736	2.553.321.787.820
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.914.018.471	74.458.330.367
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	53.907.578.334	66.274.782.464
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	7.027.440.137	8.313.182.113
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7,8	(21.000.000)	(129.634.210)
220	II. Tài sản cố định		253.354.587.460	274.007.920.398
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	231.210.416.658	249.828.826.877
222	Nguyên giá		887.331.034.208	857.910.694.538
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(656.120.617.550)	(608.081.867.661)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.144.170.802	24.179.093.521
228	Nguyên giá		46.858.251.080	46.803.251.080
229	Giá trị hao hao lũy kế		(24.714.080.278)	(22.624.157.559)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	171.656.858.099	183.754.549.169
231	1. Nguyên giá		225.511.719.448	233.123.739.826
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(53.854.861.349)	(49.369.190.657)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	167.328.860.684	241.438.664.270
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	147.363.482.467	200.755.714.417
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	19.965.378.217	40.682.949.853
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.594.423.463.439	1.734.953.680.273
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	1.574.786.630.650	1.715.075.612.152
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	19.636.832.789	19.878.068.121
260	VI. Tài sản dài hạn khác		45.109.411.583	44.708.643.343
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	44.365.805.863	44.258.421.952
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	743.605.720	450.221.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.707.183.927.327	5.314.869.519.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		711.885.618.719	1.382.636.866.815
310	I. Nợ ngắn hạn		680.813.315.268	1.333.853.382.911
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	84.279.847.233	105.789.398.350
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.584.951.046	26.896.953.272
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	189.450.065.481	303.485.907.690
314	4. Phải trả người lao động		50.042.948.456	50.431.993.566
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	20.975.779.928	16.919.577.500
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.597.829.324	5.082.318.317
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	115.791.696.667	640.912.245.165
320	8. Vay ngắn hạn	21	167.508.709.843	167.752.702.680
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	14.581.487.290	16.582.286.371
330	II. Nợ dài hạn		31.072.303.451	48.783.483.904
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	11.565.376.405	8.704.336.476
338	2. Vay dài hạn	21	14.040.289.058	37.632.940.358
341	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	31.3	5.466.637.988	2.446.207.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.995.298.308.608	3.932.232.653.177
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4.994.197.531.298	3.930.969.057.908
411	1. Vốn cổ phần đã góp		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.287.497.070	1.591.717.162
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.988.594.208	1.439.592.624
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.418.743.755.351	364.746.973.329
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lũ lũy kế) đến cuối kỳ trước		358.254.396.567	(8.157.222.381)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này		1.060.489.358.784	372.904.195.710
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	69.128.832.384	63.141.922.508
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.100.777.310	1.263.595.269
431	1. Nguồn kinh phí		137.587.738	242.999.197
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		963.189.572	1.020.596.072
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.707.183.927.327	5.314.869.519.992

Trần Minh Hiệp
Người lập

Mai Quý Quảng
Phụ trách kế toán



Phí Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.891.668.168.167	672.080.108.775
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(2.815.002.545)	(6.348.182)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.888.853.165.622	672.073.760.593
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.625.296.237.709)	(589.003.041.093)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.556.927.913	83.070.719.500
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	125.606.891.620	43.027.509.128
22	7. Chi phí tài chính	27	(10.831.568.344)	(3.928.226.144)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.481.995.913)	(2.921.504.158)
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết		1.012.853.065.775	349.596.653.638
25	9. Chi phí bán hàng	28	(75.895.269.605)	(20.249.070.944)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(214.260.339.029)	(67.692.964.119)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.101.029.708.330	383.824.621.059
31	12. Thu nhập khác	29	15.676.073.240	5.200.864.201
32	13. Chi phí khác	29	(6.702.197.340)	(2.862.116.937)
40	14. Lợi nhuận khác	29	8.973.875.900	2.338.747.264
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.110.003.584.230	386.163.368.323

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.110.003.584.230	386.163.368.323
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	74.149.461.212	28.737.349.038
03	Các khoản dự phòng		23.766.651.692	5.584.829.466
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		186.891.844	(1.744.386.257)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.140.904.762.240)	(438.507.740.856)
06	Chi phí lãi vay	27	8.481.995.913	2.921.504.158
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.683.822.651	(16.845.076.128)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		14.548.233.671	(61.015.511.439)
10	Tăng hàng tồn kho		(112.025.236.862)	(212.398.916.781)
11	Tăng các khoản phải trả		16.458.045.625	259.134.296.828
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(401.691.901)	5.244.331.108
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.705.249.499)	(1.989.902.586)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(13.259.343.622)	(6.586.661.324)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	320.435.038
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.555.674.077)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(57.257.094.014)	(34.137.005.284)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(41.318.536.079)	(17.272.613.169)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13.152.277.425	232.445.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.508.306.245.898)	(425.597.752.191)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.082.772.802.673	228.782.350.813
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		809.987.719.796	201.170.257.960
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		463.960.442.351	8.561.458.827
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		820.248.460.268	(4.123.852.305)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp từ cổ đông không kiểm soát)		3.764.670.000	-
32	Khoản nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa Tổng Công ty		(528.106.579.783)	(1.620.814.208.133)
33	Tiền thu từ đi vay		567.523.131.563	184.816.181.657
34	Tiền trả nợ gốc vay		(594.215.018.912)	(162.105.725.532)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu (bao gồm lợi nhuận chuyển về cho ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước và cổ tức chi trả cho cổ đông không kiểm soát)		(126.209.727.404)	(143.721.848.597)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(677.243.524.536)	(1.741.825.600.605)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ		85.747.841.718	(1.780.086.458.194)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ		103.572.688.236	1.883.659.146.430
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54.884.166	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	4	189.376.414.120	103.572.688.236


Trần Minh Hiệp
Người lập


Mai Quý Quảng
Phụ trách kế toán


Phí Mạnh Cường
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết trong Hội đồng Quản trị</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

02-C
G T
HH
Y
NA
HÁ
NỘ
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 và hoạt động trên cơ sở kế thừa các ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Ngoài ra, số liệu báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày chuyển đổi sang công ty cổ phần đã được Tổng Công ty báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để xem xét và phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu này chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chính thức phê duyệt.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty con lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- ▶ Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | | |
| - là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp thực tế đích danh. |
| - là ván ép | - | giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích tối đa là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Tổng Công ty, Tổng Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2017 của Tổng Công ty và các công ty con được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội các công ty con.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông nhân viên và đượy được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích.

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm các bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động khai thác trồng rừng;
- ▶ Hoạt động thương mại ;
- ▶ Sản xuất và kinh doanh MDF;
- ▶ Hoạt động cho thuê văn phòng; và
- ▶ Hoạt động khác.

Tổng Công ty trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 35.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Tiền mặt	5.103.265.708	5.118.201.316
Tiền gửi ngân hàng	63.876.628.646	48.169.355.562
Các khoản tương đương tiền (*)	120.395.519.766	50.285.131.358
TỔNG CỘNG	189.375.414.120	103.572.688.236

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng.

Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ, một công ty con của Tổng Công ty, đang sử dụng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 10043037/HDTG-15 làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín như đã trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	121.858.045.379	146.501.028.114
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam</i>	<i>8.881.445.922</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cost Plus</i>	<i>8.288.685.579</i>	<i>24.775.145.986</i>
<i>Công ty TNHH VQWOOD</i>	<i>-</i>	<i>9.105.542.368</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>104.687.913.878</i>	<i>112.620.339.760</i>
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	5.563.785.137	24.010.076.174
TỔNG CỘNG	127.421.830.516	170.511.104.288
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.922.167.603)	(4.993.240.083)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Công ty Hồng Kong Ping On Jewelry International Holding Limited	30.937.251.500	-
Công ty Lefang Sarl	1.621.918.614	9.601.952.200
Công ty Lionbridge International	-	4.936.672.308
Công ty Genuine Winner Limited	-	11.631.358.228
Trả trước cho người bán khác	26.682.154.684	15.970.131.589
TỔNG CỘNG	59.241.324.798	42.140.114.325
Dự phòng trả trước khó đòi	(1.533.371.784)	(1.533.371.784)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	26.114.222.916	11.630.334.336
TỔNG CỘNG	26.114.222.916	11.630.334.336
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	(10.097.932.781)	(340.950.000)
Dài hạn		
Phải thu cho vay các bên khác	21.000.000	21.000.000
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	53.886.578.334	66.253.782.464
TỔNG CỘNG	53.907.578.334	66.274.782.464
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	(21.000.000)	(21.000.000)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	2.592.659.500	Đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2018. Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần.	LIBOR 6 tháng USD trước 2 ngày làm việc của kỳ hạn tính lãi + 5%/năm	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.451.200.000	Ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần.	LIBOR 6 tháng USD trước 2 ngày làm việc của kỳ hạn tính lãi + 4,5%/năm	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	22.070.363.416	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng vay, trong đó ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2018. Gốc vay trả khi đáo hạn và tiền lãi trả hàng quý.	2,5%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	26.114.222.916			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	6.480.741.750	Đáo hạn là ngày 31 tháng 3 năm 2021 Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần	LIBOR 6 tháng USD trước 2 ngày làm việc của kỳ hạn tính lãi + 5%/năm	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.451.200.000	Đáo hạn là ngày 30 tháng 9 năm 2019 Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần	LIBOR 6 tháng USD trước 2 ngày làm việc của kỳ hạn tính lãi + 4,5%/năm	Tín chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	45.954.636.584	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tiền gốc và lãi trả 3 tháng 1 lần hoặc khi đáo hạn tùy thuộc từng hợp đồng	2,5%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>53.886.578.334</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	70.243.601.825	-	50.053.850.162	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	20.567.177.327	(15.181.579.505)	22.376.322.039	(14.635.410.173)
Tạm ứng cho nhân viên	11.432.479.747	(109.584.048)	11.246.032.723	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty liên kết	4.132.441.494	(3.309.753.389)	4.391.381.054	(3.625.866.566)
Thu hồi vốn đầu tư của phần diện tích rừng bị tổn thất (*)	1.358.025.974	(1.025.753.377)	1.520.727.758	-
Ký quỹ, ký cược	745.294.420	-	6.445.235.669	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.411.663.424	(301.711.215)	11.718.143.239	(151.015.633)
TỔNG CỘNG	118.890.684.211	(19.928.381.534)	107.751.692.644	(18.412.292.372)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	<i>114.839.630.947</i>	<i>-</i>	<i>103.409.575.307</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>4.051.053.264</i>	<i>-</i>	<i>4.342.117.337</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (**)	5.130.806.568	-	5.669.664.530	(108.634.210)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.895.083.569	-	1.982.036.751	-
Phải thu dài hạn khác	1.550.000	-	661.480.832	-
TỔNG CỘNG	7.027.440.137	-	8.313.182.113	(108.634.210)

(*) Đây là khoản phải thu vốn đầu tư từ các hộ dân cho phần diện tích rừng bị thiệt hại tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, đơn vị này đang trong quá trình thu hồi khoản vốn đầu tư trên.

(**) Đây là khoản góp vốn trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận số 01/HĐLKTR giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải ngày 7 tháng 11 năm 1996 và các phụ lục đính kèm về trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn tỉnh Quảng Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	19.211.807.203	-	42.987.175.467	-
Nguyên liệu, vật liệu	91.739.971.829	(39.294.461)	62.186.103.857	(91.631.423)
Công cụ, dụng cụ	1.889.639.891	-	2.312.197.813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	463.787.994.884	(12.501.721.855)	382.208.878.115	(1.762.589.777)
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (**)	54.109.090.909	-	-	-
Thành phẩm	42.425.874.335	(838.250.975)	52.930.026.623	(349.190.380)
Hàng hóa	62.680.463.023	(1.041.176.392)	27.542.281.312	(543.745.664)
Hàng gửi đi bán	-	-	23.278.633	-
TỔNG CỘNG	735.844.842.074	(14.420.443.683)	570.189.941.820	(2.747.157.244)

(*) Tổng Công ty đang sử dụng hàng tồn kho làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 21.1 và 21.2.

(**) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.1 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m² sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty. Dự án này sẽ được bàn giao vào tháng 5 năm 2018 theo Hợp đồng hợp tác đầu tư và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo, theo đó, Tổng Công ty đã trình bày giá trị của khoản hợp tác đầu tư này là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Số đầu năm	2.747.157.244	2.754.465.456
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	13.658.232.208	1.211.112.916
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(1.984.945.769)	(1.218.421.128)
Số cuối năm	14.420.443.683	2.747.157.244

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	356.496.783.126	380.507.702.584	51.087.110.108	62.250.138.106	7.568.960.614	857.910.694.538
- Mua trong năm	222.000.000	12.812.785.385	4.405.140.910	227.700.000	-	17.667.626.295
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.143.889.481	15.272.242.876	-	1.975.589.864	-	30.391.722.221
- Thanh lý, nhượng bán	(6.371.131.374)	(6.749.111.542)	(4.565.519.936)	(897.819.634)	(55.426.360)	(18.639.008.846)
Số cuối năm	363.491.541.233	401.843.619.303	50.926.731.082	63.555.608.336	7.513.534.254	887.331.034.208
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	55.752.015.669	284.772.056.232	11.917.469.308	2.109.196.874	3.235.412.504	357.786.150.587
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	212.572.224.766	322.902.768.877	31.446.551.079	35.647.502.172	5.512.820.767	608.081.867.661
- Khấu hao trong năm	17.484.700.907	29.940.301.193	5.051.484.877	8.930.396.071	318.992.961	61.725.876.009
- Thanh lý, nhượng bán	(2.545.996.102)	(6.556.737.551)	(4.285.562.889)	(272.963.943)	(25.865.635)	(13.687.126.120)
Số cuối năm	227.510.929.571	346.286.332.519	32.212.473.067	44.304.934.300	5.805.948.093	656.120.617.550
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	143.924.558.360	57.604.933.707	19.640.559.029	26.602.635.934	2.056.139.847	249.828.826.877
Số cuối năm	135.980.611.662	55.557.286.784	18.714.258.015	19.250.674.036	1.707.586.161	231.210.416.658
Trong đó:						
Cầm cố, thế chấp	10.203.549.267	9.561.744.760	2.470.013.360	-	-	22.235.307.388

(*) Tổng Công ty đang sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 21.1 và 21.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	22.665.199.898	1.296.600.000	22.841.451.182	46.803.251.080
- Mua trong năm	-	55.000.000	-	55.000.000
Số cuối năm	<u>22.665.199.898</u>	<u>1.351.600.000</u>	<u>22.841.451.182</u>	<u>46.858.251.080</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	70.000.000	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	2.660.160.126	94.672.314	19.869.325.119	22.624.157.559
- Hao mòn trong năm	417.267.458	240.631.829	1.432.023.432	2.089.922.719
Số cuối năm	<u>3.077.427.584</u>	<u>335.304.143</u>	<u>21.301.348.551</u>	<u>24.714.080.278</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>20.005.039.772</u>	<u>1.201.927.686</u>	<u>2.972.126.063</u>	<u>24.179.093.521</u>
Số cuối năm	<u>19.587.772.314</u>	<u>1.016.295.857</u>	<u>1.540.102.631</u>	<u>22.144.170.802</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm (Trình bày lại)	180.068.351.090	2.330.218.560	50.725.170.176	233.123.739.826
- Mua trong năm	-	-	62.395.291	62.395.291
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(7.674.415.669)	-	-	(7.674.415.669)
Số cuối năm	<u>172.393.935.421</u>	<u>2.330.218.560</u>	<u>50.787.565.467</u>	<u>225.511.719.448</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.747.154.048	-	-	2.747.154.048
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm (Trình bày lại)	32.169.535.191	-	17.199.655.466	49.369.190.657
- Khấu hao trong năm	5.096.997.156	-	5.236.665.328	10.333.662.484
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(5.847.991.792)	-	-	(5.847.991.792)
Số cuối năm	<u>31.418.540.555</u>	<u>-</u>	<u>22.436.320.794</u>	<u>53.854.861.349</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm (Trình bày lại)	<u>147.898.815.899</u>	<u>2.330.218.560</u>	<u>33.525.514.710</u>	<u>183.754.549.169</u>
Số cuối năm	<u>140.975.394.866</u>	<u>2.330.218.560</u>	<u>28.351.244.673</u>	<u>171.656.858.099</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thế chấp</i>	589.364.995	2.330.218.560	-	2.919.583.555

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã thanh lý tài sản tại 32 Đại Từ, Hà Nội theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 15/6/2017/HĐHTKD với Công ty Cổ phần Ecoland ngày 15 tháng 6 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông	-	54.109.090.909
Dự án Eco Lakeview (*)	147.363.482.467	146.646.623.508
TỔNG CỘNG	147.363.482.467	200.755.714.417

(*) Đây là Dự án “Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview” tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m² diện tích sàn sử dụng hoàn thiện căn hộ. Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại giá trị của khoản hợp tác đầu tư này theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Tòa nhà văn phòng tại số 60 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt	8.703.747.275	7.600.000.000
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.341	6.865.839.341
Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	924.221.442	8.309.376.725
Máy tách mù gỗ nguyên vật liệu	-	7.691.744.755
Dự án đầu tư sửa chữa máy nghiền	-	6.345.894.922
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.471.570.159	3.870.094.110
TỔNG CỘNG	19.965.378.217	40.682.949.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Đầu tư vào công ty liên kết	1.574.786.630.650	-	1.574.786.630.650	1.715.075.612.152	-	1.715.075.612.152
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.636.832.789	-	19.636.832.789	19.878.068.121	-	19.878.068.121
TỔNG CỘNG	1.594.423.463.439	-	1.594.423.463.439	1.734.953.680.273	-	1.734.953.680.273

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Cổ phần Formach	27,78%	27,78%	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre Xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%
Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình (*)	-	-	49,00%	49,00%

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

Giá trị đầu tư:	Đơn vị tính: VND							
	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty Cổ phần Formach	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuật	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông
Số đầu năm	2.292.110.576	3.478.607.058	11.661.413.998	4.155.164.541	2.698.842.250	1.945.917.957	1.197.837.276	9.340.054.080
Biến động trong năm	(152.318.017)	(308.955.823)	(135.631.031)	-	(127.846.329)	-	(81.911.137)	(1.285.769.739)
Số cuối năm	2.139.792.559	3.169.651.235	11.525.782.967	4.155.164.541	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341
Phần lợi nhuận/(lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:								
Số đầu năm	256.309.526	205.373.788	1.064.215.558	-	116.117.757	958.008.160	(873.636)	494.710.495
Biến động trong năm	294.177.076	551.791.123	1.945.620.433	(3.912.063.583)	235.732.298	(46.458.058)	91.506.923	3.207.996.827
Số cuối năm	550.486.602	757.164.911	3.009.835.991	(3.912.063.583)	351.850.055	911.550.102	90.633.287	3.702.707.322
Giá trị còn lại:								
Số đầu năm	2.548.420.102	3.683.980.846	12.725.629.556	4.155.164.541	2.814.960.007	2.903.926.117	1.196.963.640	9.834.764.575
Số cuối năm	2.690.279.161	3.926.816.146	14.535.618.958	243.100.958	2.922.845.976	2.857.468.059	1.206.559.426	11.756.991.663

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND									
	Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Neoforimex Hà Nội	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty Cổ phần Gỗ Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty TNHH Vinator Tân An Hòa Bình	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	
Giá trị đầu tư:										
Số đầu năm	229.876.220	1.643.080.698	6.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	2.550.902.312	19.258.002.922	22.525.816.641	
Biến động trong năm	-	(206.097.938)	-	-	-	-	(2.550.902.312)	(823.604.253)	-	
Số cuối năm	229.876.220	1.436.982.760	6.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	-	18.434.398.669	22.525.816.641	
Phần lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:										
Số đầu năm	(229.876.220)	41.274.822	(6.000.000.000)	(157.905.565)	223.390.665	1.144.640	(2.550.902.312)	1.256.395.747	1.500.714.071	
Biến động trong năm	-	250.218.763	-	305.371.183	24.396.334	(127.060.404)	2.550.902.312	804.601.604	4.130.687.199	
Số cuối năm	(229.876.220)	291.493.585	(6.000.000.000)	147.465.618	247.786.999	(125.915.764)	-	2.060.997.351	5.631.401.270	
Giá trị còn lại:										
Số đầu năm	-	1.684.355.520	-	2.905.939.997	665.500.970	127.060.404	-	20.514.398.669	24.026.530.712	
Số cuối năm	-	1.728.476.345	-	3.211.311.180	689.897.304	-	-	20.495.396.020	28.157.217.911	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty TNHH Sản xuất Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Sản xuất Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Văn dân OJI - Vinafor Bắc Giang	Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quat	Công ty Cổ phần Nguyễn liệu Giấy và gỗ Tân Thành	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:								
Số đầu năm	5.901.601.410	26.139.084.964	12.401.394.337	237.605.758	1.171.407.656.100	4.625.605.602	3.010.000.000	1.366.316.887.963
Biến động trong năm	(113.780.329)	-	-	-	(804.200.902.888)	-	-	(809.987.719.796)
Số cuối năm	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	237.605.758	367.206.753.212	4.625.605.602	3.010.000.000	556.329.168.167
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:								
Số đầu năm	396.236.455	5.593.618.438	1.072.887.331	(237.605.758)	342.888.036.900	971.291.924	615.120.713	348.758.724.189
Biến động trong năm	(486.857.753)	2.595.655.298	1.360.151.702	-	659.751.277.888	(5.596.897.526)	(416.188.497)	669.698.738.294
Số cuối năm	(90.621.298)	8.189.273.736	2.433.039.033	(237.605.758)	1.002.639.314.788	(4.625.605.602)	198.932.216	1.018.457.462.483
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	6.297.837.865	31.732.703.402	13.474.281.668	-	1.514.295.693.000	5.596.897.526	3.625.120.713	1.715.075.612.152
Số cuối năm	5.697.199.783	34.328.358.700	14.834.433.370	-	1.369.846.068.000	-	3.208.932.216	1.574.786.630.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	9.964.710.483	10.041.192.822
Đầu tư dài hạn khác (ii)	9.672.122.306	9.836.875.299
TỔNG CỘNG	19.636.832.789	19.878.068.121
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	19.520	3.853.240.666
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	50.000	4.997.777.156
TỔNG CỘNG	174.520	9.964.710.483	174.520	10.041.192.822

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu trên đây tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (*)	4.385.323.367	4.177.863.234
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (*)	4.658.145.000	4.309.380.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (*)	-	720.978.127
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp EAKAR	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.938
TỔNG CỘNG	9.672.122.306	9.836.875.299

(*) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư rừng trồng giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty, để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.180.443.616	3.126.396.879
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.036.659.025	796.397.772
TỔNG CỘNG	4.217.102.641	3.922.794.651
Dài hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	20.408.021.001	25.990.115.618
Chi phí sửa chữa TSCĐ	9.219.526.764	603.048.029
Tiền thuê đất trả trước	8.230.927.443	9.069.724.827
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.089.546.279	7.564.801.614
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.417.784.376	1.030.731.864
TỔNG CỘNG	44.365.805.863	44.258.421.952

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty và các công ty con. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	84.132.565.778	84.132.565.778	105.679.756.155	105.679.756.155
- Công ty TNHH AICA Đông Nai	11.217.284.773	11.217.284.773	4.384.257.083	4.384.257.083
- Phải trả người bán khác	72.915.281.005	72.915.281.005	101.295.499.072	101.295.499.072
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	147.281.455	147.281.455	109.642.195	109.642.195
TỔNG CỘNG	84.279.847.233	84.279.847.233	105.789.398.350	105.789.398.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.117.253.106	67.513.244.985	(67.593.317.859)	3.037.180.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.830.776.657	15.890.495.511	(13.097.558.646)	6.623.713.522
Thuế thu nhập cá nhân	217.348.807	8.774.774.996	(8.157.230.506)	834.893.297
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.146.059.828	7.012.279.796	(7.706.738.060)	1.451.601.564
Các loại thuế khác	136.076.732.243	8.597.008.700	(8.496.873.874)	136.176.867.069
Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước	158.097.737.049	2.614.161.136	(119.386.088.388)	41.325.809.797
TỔNG CỘNG	303.485.907.690	110.401.965.124	(224.437.807.333)	189.450.065.481

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.885.485	161.784.976	-	285.670.461
Thuế thu nhập cá nhân	85.349.953	1.137.708.355	(652.987.607)	570.070.701
Các loại thuế khác	31.481.838	4.614.000	(31.481.838)	4.614.000
TỔNG CỘNG	240.717.276	1.304.107.331	(684.469.445)	860.355.162

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm (Trình bày lại)</i>
Chi phí lãi vay	9.564.093.730
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	2.902.085.463
Chi phí tư vấn	-
Các khoản khác	8.509.600.735
TỔNG CỘNG	20.975.779.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận QSDD (*)	49.681.062.867	50.000.000.000
Phải trả nhà thầu phụ	16.320.948.412	16.673.744.197
Phải trả về cổ phần hóa (**)	16.549.193.851	544.655.473.634
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	4.296.245.330	3.604.577.358
Nhận ký quỹ, ký cược	2.268.257.329	2.073.306.529
Tiền mượn Công ty Cổ phần Nguyên liệu Giấy gỗ Tân Thành	1.655.500.000	1.655.500.000
Các khoản phải trả khác	25.020.488.878	22.249.643.447
	115.791.696.667	640.912.245.165
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	114.135.185.874	639.255.731.261
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	1.656.510.793	1.656.513.904
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	11.565.376.405	8.704.336.476
	11.565.376.405	8.704.336.476
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn các bên khác</i>	10.349.840.725	7.488.800.796
<i>Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	1.215.535.680	1.215.535.680

(*) Theo Thông báo số 2536 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Tổng Công ty được giữ lại 50 tỷ từ số tiền phải nộp từ cổ phần hóa để chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(**) Đây là khoản phải trả về cổ phần hóa theo Báo cáo quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hồ sơ quyết toán vốn nhà nước đang được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo đó, các khoản phải trả về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh, thay đổi khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Số đầu năm/kỳ	16.582.286.371	18.784.891.939
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	23.554.874.996	2.523.040.606
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(25.555.674.077)</u>	<u>(4.725.646.174)</u>
Số cuối năm/kỳ	<u>14.581.487.290</u>	<u>16.582.286.371</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	124.510.199.780	124.510.199.780	558.442.502.190	(540.765.202.925)	142.187.499.045	142.187.499.045
Vay ngắn hạn khác (*)	10.563.415.750	10.563.415.750	583.912.000	(3.497.327.750)	7.650.000.000	7.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	32.679.087.150	32.679.087.150	23.592.651.300	(38.600.527.652)	17.671.210.798	17.671.210.798
	167.752.702.680	167.752.702.680	582.619.065.490	(582.863.058.327)	167.508.709.843	167.508.709.843
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	37.163.204.358	37.163.204.358	-	(23.592.651.300)	13.570.553.058	13.570.553.058
Vay đối tượng khác (**)	469.736.000	469.736.000	-	-	469.736.000	469.736.000
	37.632.940.358	37.632.940.358	-	(23.592.651.300)	14.040.289.058	14.040.289.058

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu là các khoản vay cá nhân tín chấp có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

(**) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu là các khoản vay Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn và Quỹ Dự án Nguyên liệu Giấy.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	1.400.000.000	Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng ngày 19 tháng 3 năm 2018	7,5% - 7,9%/năm	Giá trị còn lại của cây xăng trị giá 2.063.219.872 VND và hàng hóa xăng dầu của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Ba Tư	1.000.000.000	Gốc và lãi trả vào ngày 6 tháng 3 năm 2018	7%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng	47.310.520.820	Kỳ hạn 9 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 30 tháng 9 năm 2018.	6%/năm	Tài sản đảm bảo bao gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng của Công ty Cẩm Hà
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hội An	20.921.633.436	Kỳ hạn 9 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 31 tháng 8 năm 2018	5.5 - 6%/năm	Bảo đảm bằng quyền đòi nợ và hàng hóa của Công ty Cẩm Hà
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	49.209.853.659	Kỳ hạn 6 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 29/6/2018	8%/ năm	Thế chấp bằng xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp Phưong tiện Giao thông Đường bộ số 0282/NHNT-SME/16 của Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	20.345.491.130	Kỳ hạn 6 tháng. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 29 tháng 6 năm 2018	5.5%/năm	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinator Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	2.000.000.000	Gốc và lãi trả vào ngày 22 tháng 3 năm 2018	8%/năm	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 10043037/HDTG-15 của Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ

TỔNG CỘNG

142.187.499.045

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	6.700.000.000	Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	3%/năm	Nhà máy Ván sợi tỷ trọng trung bình MDF Gia Lai
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.700.000.000</i>			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	9.276.954.696	Trả nợ gốc 3 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.453.610.798</i>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	Không xác định	Không xác định	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Biên Hòa	367.500.000	Gốc và lãi trả vào ngày 29 tháng 9 năm 2019.	8,43%/năm	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>210.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	200.178.250	Gốc và lãi trả hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 5 tháng 12 năm 2020.	8%/năm	Bảo đảm bằng máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0294/NHNT-SME/14 ngày 01/12/2014 Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>94.440.000</i>			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn	6.290.000.000	Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 4 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý.	5,75%/năm	Thế chấp tài sản là nhà làm việc văn phòng công ty và thông lấy gỗ tại khu trồng rừng xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.050.000.000</i>			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đình Lập	2.904.000.000	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 10 năm 2023. Gốc và lãi vay trả hàng quý.	6%/năm	Tin chấp
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.163.160.000</i>			
Tổng cộng	31.241.763.856			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>13.570.553.058</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>17.671.210.798</i>			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

T-HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc cổ đông công ty mẹ				Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)						
Số đầu kỳ	3.500.000.000.000	-	153.354.138	-	61.637.270.813	3.554.080.103.428
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.674.868.421	380.573.993.546
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.523.040.606)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.356.709.255	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	1.591.717.162	(1.070.470.770)	48.852.285	1.170.216.726	(1.161.998.460)
Số cuối kỳ	3.500.000.000.000	1.591.717.162	1.439.592.624	48.852.285	63.141.922.508	3.930.969.057.908
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Số đầu năm	3.500.000.000.000	1.591.717.162	1.439.592.624	48.852.285	63.141.922.508	3.930.969.057.907
- Tăng trong năm	-	-	-	-	3.764.670.000	3.764.670.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.887.904.817	1.091.188.265.660
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.823.639.016)	(6.823.639.016)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.842.025.925)	(23.554.874.995)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.549.001.584	-	-	-
- Giảm khác	-	(304.220.092)	-	-	(1.041.728.167)	(1.345.948.259)
Số cuối năm	3.500.000.000.000	1.287.497.070	3.549.001.584	48.852.285	69.128.832.384	4.994.197.531.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vốn điều lệ đã góp	55.902.870.795	52.138.200.795
Vốn khác của chủ sở hữu	904.956.248	904.956.248
Quỹ đầu tư phát triển	8.683.983.009	7.390.184.721
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(36.145.414)	(36.145.414)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.673.167.746	2.744.726.158
TỔNG CỘNG	<u>69.128.832.384</u>	<u>63.141.922.508</u>
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát	10.887.904.817	2.674.868.421
TỔNG CỘNG	<u>10.887.904.817</u>	<u>2.674.868.421</u>

24. CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

24.1 Ngoại tệ các loại

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	427.374,84	376.125,80
- Euro (EUR)	21.592,36	3.619,37

24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các đối tượng công nợ phải thu	12.132.698.702	12.132.698.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
		Đơn vị tính: VND
		Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	1.891.668.168.167	672.080.108.775
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hoạt động khai thác rừng trồng</i>	107.379.795.648	39.400.853.829
<i>Doanh thu từ kinh doanh gỗ</i>	857.427.237.997	338.834.844.495
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	804.509.978.896	253.588.801.366
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê</i>	63.835.015.800	19.602.498.231
<i>Doanh thu khác</i>	58.516.139.826	20.653.110.854
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.815.002.545	6.348.182
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	165.461.000	-
Giảm giá hàng bán	412.061.876	6.348.182
Hàng bán bị trả lại	2.237.479.669	-
Doanh thu thuần	1.888.853.165.622	672.073.760.593
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hoạt động khai thác rừng trồng</i>	107.214.334.648	39.400.853.829
<i>Doanh thu từ kinh doanh gỗ</i>	857.427.237.997	338.828.496.313
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	801.860.437.351	253.588.801.366
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	63.835.015.800	19.602.498.231
<i>Doanh thu khác</i>	58.516.139.826	20.653.110.854
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	1.489.967.096.054	460.710.522.617
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	398.886.069.568	211.363.237.976

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
		Đơn vị tính: VND
		Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.248.741.424	37.315.179.076
Lãi từ chuyển nhượng công ty liên kết	2.255.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.942.217.661	1.932.986.179
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.740.643.237	3.020.524.414
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.420.289.298	758.819.459
TỔNG CỘNG	125.606.891.620	43.027.509.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>
	<i>kết thúc ngày 31</i>	<i>chính từ ngày 1</i>
	<i>tháng 12 năm 2017</i>	<i>tháng 9 năm 2016</i>
		<i>đến ngày 31 tháng</i>
		<i>12 năm 2016</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	63.835.015.800	19.602.498.231
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(20.181.030.904)	(5.481.289.588)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>
	<i>kết thúc ngày 31</i>	<i>chính từ ngày 1</i>
	<i>tháng 12 năm 2017</i>	<i>tháng 9 năm 2016</i>
		<i>đến ngày 31 tháng</i>
		<i>12 năm 2016</i>
		<i>(Trình bày lại)</i>
Giá vốn của hoạt động khai thác rừng trồng	61.424.322.668	17.180.071.730
Giá vốn kinh doanh gỗ	831.525.035.950	333.478.340.611
Giá vốn bán thành phẩm	659.494.697.850	212.662.091.071
Giá vốn dịch vụ cho thuê	20.181.030.904	5.481.289.588
Giá vốn từ doanh thu khác	52.671.150.337	20.201.248.093
TỔNG CỘNG	<u>1.625.296.237.709</u>	<u>589.003.041.093</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>
	<i>kết thúc ngày 31</i>	<i>chính từ ngày 1</i>
	<i>tháng 12 năm 2017</i>	<i>tháng 9 năm 2016</i>
		<i>đến ngày 31 tháng</i>
		<i>12 năm 2016</i>
Lãi tiền vay	8.481.995.913	2.921.504.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.599.441.078	392.824.262
Chi phí tài chính khác	750.131.353	613.897.724
TỔNG CỘNG	<u>10.831.568.344</u>	<u>3.928.226.144</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	9.506.777.171	1.907.851.989
Chi phí nguyên vật liệu	257.586.128	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.948.201.828	5.801.827.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.086.360.592	11.133.761.868
Chi phí bằng tiền khác	4.096.343.886	1.405.629.640
TỔNG CỘNG	75.895.269.605	20.249.070.944
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	110.865.116.001	34.934.288.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.088.309.532	5.297.724.057
Thuế, phí, và lệ phí	6.815.568.729	2.175.298.735
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.165.588.892	3.832.212.617
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.911.839.776	663.391.377
Chi phí dự phòng	12.354.070.854	4.325.435.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.459.154.165	5.206.644.153
Chi phí khác bằng tiền khác	40.600.691.080	11.257.970.055
TỔNG CỘNG	214.260.339.029	67.692.964.119
29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
Thu nhập khác		
Thu nhập từ tiền đền bù, tiền bồi thường	1.682.918.488	1.670.771.500
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.605.737.381	-
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh và cho thuê tài sản	1.450.586.500	-
Thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tận dụng, kém phẩm chất	815.196.840	-
Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng	725.319.280	362.738.067
Thu nhập khác	4.396.314.751	3.167.354.634
	15.676.073.240	5.200.864.201
Chi phí khác		
Xử lý giá trị đầu tư rừng trồng tổn thất	1.422.235.000	743.708.976
Các khoản phạt	3.036.755.098	-
Chi phí khác	2.243.207.242	2.118.407.961
	6.702.197.340	2.862.116.937
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	8.973.875.900	2.338.747.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	925.524.402.679	431.230.664.995
Chi phí nhân công	295.971.355.246	88.959.713.393
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	74.149.461.212	28.737.349.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.079.920.246	66.036.977.409
Chi phí khác bằng tiền	98.410.988.609	33.138.328.133
TỔNG CỘNG	1.552.136.127.992	648.103.032.968

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2017 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.088.271.981	3.253.417.404
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.727.046.589	2.335.957.373
TỔNG CỘNG	18.815.318.570	5.589.374.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.110.003.584.230	386.163.368.323
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	222.833.456.817	76.738.603.804
- Thuế suất 20%	222.048.572.100	76.569.687.402
- Thuế suất 15%	743.257.778	168.916.402
- Thuế suất 10%	41.626.939	-
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá	103.709.389	(396.237.629)
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(203.281.576.082)	(70.281.959.455)
Thu nhập không chịu thuế	-	386.597.236
Điều chỉnh miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khác	(760.736.457)	(1.295.677.393)
Lỗ năm trước chuyển sang	(790.255.260)	(197.112.466)
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	710.720.163	635.160.680
Chi phí thuế TNDN	<u>18.815.318.570</u>	<u>5.589.374.777</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm này	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong năm	743.605.720	450.221.391	293.384.328	110.249.697
	743.605.720	450.221.391		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Điều chỉnh giảm các khoản dự phòng cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	5.466.637.988	2.446.207.070	(3.020.430.918)	(2.446.207.070)
	5.466.637.988	2.446.207.070		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(2.727.046.590)	(2.335.957.373)

31.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 14,3 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2017
2012	2017	7.960.654.019 (*)	(6.707.973.212)	(1.252.680.807)	-
2013	2018	510.005.372 (*)	(26.378.583)	-	483.626.789
2014	2019	5.177.219.881 (*)	(4.652.807.125)	-	524.412.756
2015	2020	53.463.252 (*)	(53.463.252)	-	-
2016	2021	11.091.395.563 (**)	(4.131.485.416)	(300.512.413)	6.659.397.734
2017	2022	6.590.762.575 (**)	-	-	6.590.762.575
TỔNG CỘNG		31.383.500.662	(15.572.107.588)	(1.553.193.220)	14.258.199.854

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm nay và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.531.615.700	75.984.472.800
		Lãi cho vay	671.408.811	249.036.587
		Thu nợ gốc và lãi vay	3.304.856.763	1.656.181.276
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	60.219.486.776	58.756.812.557
		Lãi cho vay	216.887.522	86.523.113
		Thu tiền gốc và lãi vay	1.691.444.871	852.546.294
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	314.003.825.222	52.482.870.353
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.566.893.180	19.224.859.163
		Lãi cho vay	-	502.657.258
		Cho vay	6.353.200.000	3.568.000.000
		Thu tiền lãi vay	-	737.258.742
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	55.266.355	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	545.454	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.627.825.195	1.944.567.715
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	937.125.000	468.594.000
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	6.847.044.859	2.501.061.388
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.953.637	-
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.754.545	-
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế, quản lý bảo vệ rừng	538.712.868	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ bán hàng, mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với các khoản cho vay bên liên quan với số tiền ước tính khoảng 10,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 340 triệu VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	8.108.108.800
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	687.284.229	7.163.783.900
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	5.109.874.650
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.989.689.582	2.874.843.647
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	812.757.758	672.150.039
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	74.053.568	81.315.138
			<u>5.563.785.137</u>	<u>24.010.076.174</u>
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	2.919.700.000	3.156.063.561
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền cổ tức Phải thu về cổ phần hóa	135.000.000 800.811.705	135.000.000 800.811.705
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	150.968.178	186.295.762
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	44.573.381	63.946.309
			<u>4.051.053.264</u>	<u>4.342.117.337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty con	Mua dịch vụ	133.861.455	-
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	96.222.195
Công ty Cổ phần Formach	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	13.420.000	13.420.000
			147.281.455	109.642.195
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Phải trả khác	1.010.793	1.013.904
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết	Phải trả khác	1.655.500.000	1.655.500.000
			1.656.510.793	1.656.513.904
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lương và thưởng	9.478.948.364	2.698.636.364
TỔNG CỘNG	9.478.948.364	2.698.636.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1</i>	
	<i>tháng 9 năm 2016</i>	
	<i>đến ngày 31 tháng</i>	
	<i>12 năm 2016</i>	
	<i>(Trình bày lại)</i>	
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.080.300.360.843	377.899.125.125
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(19.750.904.226)</u>	<u>(1.961.944.844)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>1.060.549.456.617</u>	<u>375.937.180.281</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.000.000	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.030	1.074
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.030	1.074

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.058.626.980	4.158.826.721
Từ 1 - 5 năm	14.966.895.513	15.302.894.476
Trên 5 năm	99.334.597.540	102.776.823.385
TỔNG CỘNG	<u>118.360.120.033</u>	<u>122.238.544.582</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	41.625.940.950	36.715.104.671
Trên 1 – 5 năm	72.932.392.455	90.675.056.788
Trên 5 năm	9.230.627.543	16.553.382.599
TỔNG CỘNG	<u>123.788.960.948</u>	<u>143.943.544.058</u>

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh gỗ	Bán thành phẩm gỗ	Hoạt động cho thuê	Hoạt động khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Doanh thu	107.379.795.648	857.427.237.997	804.509.978.896	63.835.015.800	58.516.139.826	-	1.891.668.168.167
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài							
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	916.236.885	-	842.681.439	93.849.650	1.970.219.244	(3.822.987.218)	-
Tổng doanh thu	108.296.032.533	857.427.237.997	805.352.660.335	63.928.865.450	60.486.359.070	(3.822.987.218)	1.891.668.168.167
Kết quả	45.790.011.980	25.902.202.047	142.365.739.501	43.653.984.896	5.844.989.489		263.556.927.913
Lợi nhuận gộp của bộ phận							846.446.656.317
Thu nhập, chi phí không phân bổ							1.110.003.584.230
Lợi nhuận thuần trước thuế							(16.088.271.981)
Chi phí thuế TNDN							(2.727.046.589)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							1.091.188.265.660
Lợi nhuận thuần sau thuế							-
Các thông tin bộ phận khác							5.707.185.080.869
Tài sản bộ phận							5.707.185.080.869
Tài sản không phân bổ							-
Tổng tài sản							711.885.618.719
Nợ phải trả bộ phận							711.885.618.719
Nợ phải trả không phân bổ							-
Tổng nợ phải trả							48.059.348.516
Chi phí hình thành tài sản cố định							55.000.000
Tài sản cố định hữu hình							63.815.798.728
Tài sản cố định vô hình							-
Khấu hao							-

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh gỗ	Bán thành phẩm gỗ	Hoạt động cho thuê	Hoạt động khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	39.400.853.828	338.834.844.495	253.588.801.366	19.602.498.231	20.653.110.855		672.080.108.775
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.277.513.435	5.185.596.308	21.977.600	-	370.032.340	(8.855.119.683)	-
Tổng doanh thu	42.678.367.263	344.020.440.803	253.610.778.966	19.602.498.231	21.023.143.195	(8.855.119.683)	672.080.108.775
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	22.220.782.098	5.356.503.884	40.920.362.113	14.121.208.643	451.862.762		83.070.719.500
Thu nhập, chi phí không phân bổ							303.092.648.823
Lợi nhuận thuần trước thuế							386.163.368.323
Chi phí thuế TNDN							(3.253.417.404)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							(2.335.957.373)
Lợi nhuận thuần sau thuế							380.573.993.546
Các thông tin bộ phận khác							
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-		-
Tài sản không phân bổ							5.314.869.519.992
Tổng tài sản							5.314.869.519.992
Nợ phải trả bộ phận							-
Nợ phải trả không phân bổ							1.382.636.866.815
Tổng nợ phải trả							1.382.636.866.815
Chi phí hình thành tài sản cố định							22.767.861.887
Tài sản cố định hữu hình							22.526.032.639
Khấu hao							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại theo kết quả tự rà soát (theo Công văn số 642/TCT-KTTC ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Tổng Công ty gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam về báo cáo tiến độ rà soát quyết toán vốn lần 2) và theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đã được trình bày trước đây</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Được trình bày lại</i>
Tiền	53.287.555.626	1.252	53.287.556.878
Các khoản tương đương tiền	50.500.131.358	(215.000.000)	50.285.131.358
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.760.966.501.693	215.000.000	1.761.181.501.693
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	168.260.093.817	2.251.010.471	170.511.104.288
Trả trước cho người bán ngắn hạn	41.833.764.995	306.349.330	42.140.114.325
Phải thu ngắn hạn khác	105.937.289.864	1.814.402.780	107.751.692.644
Hàng tồn kho	564.716.716.278	5.473.225.542	570.189.941.820
Thuế GTGT được khấu trừ	18.580.821.921	(146.967.535)	18.433.854.386
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	355.748.095	(115.030.819)	240.717.276
Trả trước cho người bán dài hạn	303.483.704	(303.483.704)	-
Tài sản cố định hữu hình - Nguyên giá	852.857.525.390	5.053.169.148	857.910.694.538
Tài sản cố định hữu hình - Giá trị khấu hao lũy kế	(604.518.956.932)	(3.562.910.729)	(608.081.867.661)
Bất động sản đầu tư - Nguyên giá	233.015.377.835	108.361.991	233.123.739.826
Bất động sản đầu tư - Giá trị khấu hao lũy kế	(49.213.381.511)	(155.809.146)	(49.369.190.657)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (i)	67.542.503.780	133.213.210.637	200.755.714.417
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.899.511.023	(216.561.170)	40.682.949.853
Chi phí trả trước dài hạn	44.137.002.358	121.419.594	44.258.421.952
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	5.307.923.872	(5.307.923.872)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	106.749.081.276	(959.682.926)	105.789.398.350
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	26.704.107.856	192.845.416	26.896.953.272
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (ii)	129.173.146.907	174.312.760.783	303.485.907.690
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.333.680.808	(414.103.308)	16.919.577.500
Phải trả ngắn hạn khác (iii)	624.258.185.782	16.654.059.383	640.912.245.165
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.572.118.641	10.167.730	16.582.286.371
Phải trả người bán dài hạn	497.035.331	(497.035.331)	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	130.582.288	(130.582.288)	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.286.238.485	153.354.139	1.439.592.624
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	423.548.412.038	(50.644.216.328)	372.904.195.710
Nguồn kinh phí	388.102.697	(145.103.500)	242.999.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Chi tiết một số điều chỉnh lớn như sau:

- (i) Điều chỉnh tăng giá trị lợi ích nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh để thi công Dự án “Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại - Eco Lakeview” tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội.
- (ii) Chủ yếu bao gồm các khoản phải nộp về ngân sách phần lợi nhuận tăng thêm trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 tới ngày 31 tháng năm 2016 và phần trị lợi ích tăng thêm nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh để thi công Dự án “Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại - Eco Lakeview” tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội .
- (iii) Chủ yếu bao gồm các khoản phải nộp về quỹ sắp xếp cổ phần hóa do tăng lợi nhuận trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 tới ngày 31 tháng 8 năm 2016 trên.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Đã được trình bày trước đây	Điều chỉnh	Được trình bày lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	672.959.836.936	(879.728.161)	672.080.108.775
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	672.953.488.754	(879.728.161)	672.073.760.593
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(588.602.426.705)	(400.614.388)	(589.003.041.093)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.351.062.049	(1.280.342.549)	83.070.719.500
Doanh thu hoạt động tài chính	43.326.931.391	(299.422.263)	43.027.509.128
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết (iv)	398.960.153.338	(49.363.499.700)	349.596.653.638
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(68.372.792.597)	679.828.478	(67.692.964.119)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động (iv)	434.088.057.093	(50.263.436.034)	383.824.621.059
Thu nhập khác	5.550.277.142	(349.412.941)	5.200.864.201
Lỗ khác	(2.945.929.137)	83.812.200	(2.862.116.937)
Tổng lợi nhuận trước thuế	436.692.405.098	(50.529.036.775)	386.163.368.323
Lợi nhuận sau thuế TNDN	431.103.030.321	(50.529.036.775)	380.573.993.546
Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	428.428.161.900	(50.529.036.775)	377.899.125.125

- (iv) Chủ yếu bao gồm điều chỉnh giảm lãi trong công ty liên doanh, liên kết theo kết quả tự rà soát của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Đã được trình bày trước đây	Điều chỉnh	Được trình bày lại
Lợi nhuận trước thuế	436.692.405.098	(50.529.036.775)	386.163.368.323
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	25.018.629.163	3.718.719.875	28.737.349.038
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	29.965.240.772	(46.810.316.900)	(16.845.076.128)
Tăng các khoản phải thu	(57.094.051.363)	(3.921.460.076)	(61.015.511.439)
Tăng hàng tồn kho	(79.020.404.474)	(133.378.512.307)	(212.398.916.781)
Tăng các khoản phải trả	69.859.585.281	189.274.711.547	259.134.296.828
Giảm chi phí trả trước	5.365.750.702	(121.419.594)	5.244.331.108
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	310.267.308	10.167.730	320.435.038
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(39.190.175.684)	5.053.170.400	(34.137.005.284)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(12.219.444.021)	(5.053.169.148)	(17.272.613.169)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(202.097.620.833)	(223.500.131.358)	(425.597.752.191)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	5.497.219.455	223.285.131.358	228.782.350.813
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	201.170.257.960	201.170.257.960
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	209.731.716.787	(201.170.257.960)	8.561.458.827
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư	1.144.316.843	(5.268.169.148)	(4.123.852.305)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.779.871.459.446)	(214.998.748)	(1.780.086.458.194)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	103.787.686.984	(214.998.748)	103.572.688.236



37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn điều lệ ngày 16 tháng 1 năm 2018 được ký giữa Tổng Công ty và đối tác liên doanh tại Công ty TNHH Ván Dán OJI - Vinafor Bắc Giang, đối tác này sẽ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty TNHH Ván Dán OJI- Vinafor Bắc Giang cho Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Ván Dán OJI - Vinafor Bắc Giang.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trần Minh Hiệp Người lập	Mai Quý Quảng Phụ trách kế toán	Phí Mạnh Cường Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2018